

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN THÀNH

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

(Theo Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn các chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN THÀNH

Tầng 1 – Tòa nhà 18T2 – Trung Hòa Nhân Chính – Quận Thanh Xuân – Hà Nội

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP	3
BẢNG TÍNH GIÁ VỐN KHẢ DỤNG	4
BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO	6 - 9



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN THÀNH

Tầng 1 – Tòa nhà 18T2 – Trung Hòa Nhân Chính – Quận Thanh Xuân – Hà Nội

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN AN THÀNH

Số công văn:

V/v Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày 30 tháng 7 năm 2012

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
Tại thời điểm: Tháng 6/2012

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo này được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo và được lập theo đúng các quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính
- (2) Đối với những vấn đề có thể phát sinh ảnh hưởng lớn đến tình hình tài chính của công ty mà chúng tôi phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật vào trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hùng

Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ



Nguyễn Quỳnh Anh

Tổng Giám đốc



Phạm Ngọc Phú



Công ty TNHH Kiểm toán An Phú

Tầng 12, tòa nhà 167 Phố Bùi Thị Xuân
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Tel: +84 (4) 62 782 904
Fax: +84 (4) 62 782 905
www.anphugroup.com.vn

Số: 111/2012/AP-BCKT

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP *Về Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính theo các quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính.*

Kính gửi : Các cổ đông của Công ty cổ phần Chứng khoán An Thành

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính bao gồm: Phần I: Bảng tính giá Vốn khả dụng và Phần II: Bảng Tính giá trị rủi ro đến ngày 30/6/2012, được trình bày từ trang 04 đến trang 09 kèm theo. Các báo cáo này được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

Như đã trình bày ở trang 2, việc lập và trình bày Báo cáo về Tỷ lệ An toàn tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành phù hợp với các qui định hiện hành của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về tính hợp lý của số liệu đã được Ban Giám đốc Công ty thu thập từ Báo cáo tài chính đã được soát xét, cũng như xem xét việc Báo cáo về Tỷ lệ An toàn tài chính do Ban Giám đốc lập có được trình bày theo hướng dẫn của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 hay không.

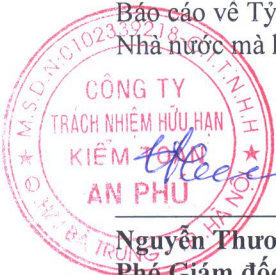
Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 800 – Báo cáo kiểm toán về những công việc kiểm toán đặc biệt và các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam khác có liên quan. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo về Tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán yêu cầu chúng tôi phải nghiên cứu thận trọng yêu cầu của Thông tư số 226/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính, đánh giá tính hợp lý của số liệu phản ánh trên Báo cáo về Tỷ lệ an toàn tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo về tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý các chỉ tiêu phản ánh tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành tại ngày 30/6/2012, phù hợp với Hướng dẫn của Bộ Tài chính về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010.

Báo cáo về Tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo chỉ phục vụ mục đích cung cấp thông tin cho Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước mà không được sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác hoặc cho bên thứ ba khác.



Nguyễn Thương
Phó Giám đốc
Chứng chỉ KTV số 0308/KTV

Đoàn Thu Hằng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 1396/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2012

PHẦN I BẢNG TÍNH GIÁ VỐN KHẢ DỤNG

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		VKD	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
A.	Nguồn vốn	(1)	(2)	(3)
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (Nếu có)	41.000.000.000	-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-
3	Cổ phiếu quỹ	-	-	-
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	254.256.853	-	-
5	Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-
6	Quỹ dự phòng tài chính	147.260.702	-	-
7	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-
8	Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật	(2.553.367.843)	-	-
9	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (50% tăng thêm hoặc 100% giảm đi)	-	-	-
10	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	100.796.049	-	-
11	Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-	-
12	Các khoản nợ có thể chuyển đổi	-	-	-
13	Toàn phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính	-	265.800.000	-
1A	Tổng	38.948.945.761	265.800.000	-
B	Tài sản ngắn hạn			
I	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>		-	-
II	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>		-	-
1	Đầu tư ngắn hạn		-	-
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8		-	-
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 5		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
III	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>		5.811.381.342	
1	Phải thu của khách hàng		-	-
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống		-	-
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	-
2	Trả trước cho người bán		225.979.445	-
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống		-	-
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	-
4	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		5.585.401.897	-
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống		-	-
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		5.585.401.897	-
5	Các khoản phải thu khác		-	-
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống		-	-
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	-
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-

PHẦN I: BẢNG TÍNH GIÁ VỐN KHẢ DỤNG (Tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		VKD	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
IV	Hàng tồn kho		-	
V	Tài sản ngắn hạn khác		465.366.308	
1	Chi phí trả trước ngắn hạn		465.366.308	
2	Thuế GTGT được khấu trừ			
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước			
4	Tài sản ngắn hạn khác		-	
4,1	Tạm ứng		-	
	Tạm ứng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày			
4,2	Phải thu khác, tài sản ngắn hạn khác			
1B	Tổng		6.276.747.650	
C	Tài sản dài hạn			
I	Các khoản phải thu dài hạn		-	
1	Phải thu dài hạn của khách hàng			
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
3	Phải thu dài hạn nội bộ			
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
4	Phải thu dài hạn khác			
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
II	Tài sản cố định	-	3.625.039.798	
III	Bất động sản đầu tư			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	
2	Đầu tư vào công ty con			
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
3	Đầu tư chứng khoán dài hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo qui định tại Khoản 2 Điều 8			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 5			
4	Đầu tư dài hạn khác		-	
5	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	
V	Tài sản dài hạn khác	-	2.482.784.348	
	Các chi tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ tại báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán mà không tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5			
1C	Tổng		6.107.824.146	
	VỐN KHẢ DỤNG = 1A - 1B - 1C		26.298.573.965	

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG				
Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ			13.991.917.873	
1	Tiền mặt	0%	903.454.408	-
2	Các khoản tương đương tiền	0%	13.088.463.465	-
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ	0%	-	-
II. Trái phiếu Chính phủ				
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0%	-	-
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi cố định		-	-
5,1	Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD	3%	-	-
5,2	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm	3%	-	-
	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 tới 5 năm	4%	-	-
	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên	5%	-	-
III. Trái phiếu doanh nghiệp				
6	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-
7	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 đến 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%	-	-

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (Tiếp theo)

IV. Cổ phiếu				
8	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, chứng chỉ quỹ mở	10%	-	-
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15%	725.000	108.750
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%	1.250.500.000	250.100.000
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%	-	-
12	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%	-	-
V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán				
13	Quỹ đại chúng	10%	-	-
14	Quỹ thành viên	30%	-	-
VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch				
15	Chứng khoán bị tạm ngừng, đình chỉ giao dịch (không bao gồm trường hợp cổ phiếu tạm ngừng giao dịch để chuyển sàn giao dịch)	40%	-	-
16	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	50%	-	-
VII. Chứng khoán khác				
17	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80%	-	-
VIII. Rủi ro tăng thêm (nếu có)				
	Chi tiết tối thiểu mã chứng khoán	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1		-	-
2		-	-
A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A = H+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)			250.208.750	

B. RỦI RO THANH TOÁN								
Loại hình giao dịch		Giá trị rủi ro					Tổng giá trị rủi ro	
		1	2	3	4	5		6
I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán							1.803.037.968	
1	Tiền gửi kỳ hạn và các khoản tiền cho vay không có tài sản đảm bảo					785.307.808	-	785.307.808
2	Cho vay chứng khoán					-	-	-
3	Vay chứng khoán					-	-	-
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại					-	-	-
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại					-	-	-
6	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/ Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất					-	1.017.730.160	1.017.730.160
II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán								-
Thời gian quá hạn						Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro	
1	0 - 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán							
2	16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán							
3	31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán							
4	Từ 60 ngày trở đi							
III. Rủi ro tăng thêm (nếu có)								
Chi tiết tới từng khoản vay, tới từng đối tác						Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro	
1							
B. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B = I + II + III)								1.803.037.968
C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)								
I	Tổng chi phí hoạt động							13.022.921.099
	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí							3.814.500.974
	1. Chi phí khấu hao							1.545.649.393
II	2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn							265.800.000
	3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn							-
	4. Dự phòng phải thu khó đòi							2.003.051.581
III	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II)							9.208.420.125
IV	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV=25% III)							2.302.105.031
V	20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán							7.000.000.000
C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C = Max{IV, V})								7.000.000.000
D. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A + B + C)								9.053.246.718

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

STT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro / vốn khả dụng	Ghi chú
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	250.208.750	
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	1.803.037.967	
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	7.000.000.000	
4	Tổng giá trị rủi ro (4 = 1+2+3)	9.053.246.717	
5	Vốn khả dụng	26.298.573.965	
6	Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng (6 = 5/4)	290,49	

Ghi chú:

1. Giá trị rủi ro thanh toán đối với Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Bộ tài chính bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ và Ngân hàng trung ương các nước thuộc khối OECD, Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
2. Giá trị rủi ro thanh toán đối với Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán
3. Giá trị rủi ro thanh toán đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập ở các nước OECD
4. Giá trị rủi ro thanh toán đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập ngoài các nước OECD
5. Giá trị rủi ro thanh toán đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập và hoạt động tại Việt Nam
6. Giá trị rủi ro thanh toán đối với các tổ chức cá nhân khác

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hùng

Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ



Nguyễn Quỳnh Anh

Tổng Giám đốc



Phạm Ngọc Phú